



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

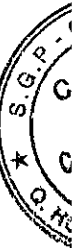
Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 44



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty cũng đã được cấp một số giấy chứng nhận đăng ký lưu ký sửa đổi sau đó và lần sửa đổi cuối cùng, theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6, được cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 này, tổng giá trị chứng khoán đăng ký của Công ty là 722.339.370.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Hải Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Charles Bernard Gregory	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Trung Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Trần Thị Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2005 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Lương Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG ( tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong niên độ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2010
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2008

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nhữ Đình Hòa, Tổng Giám đốc Công ty.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc cần phải:

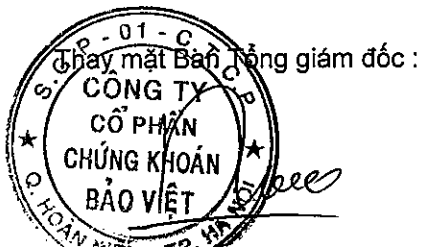
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ông ~~Như~~ Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

Số tham chiếu: 60758149/120711

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

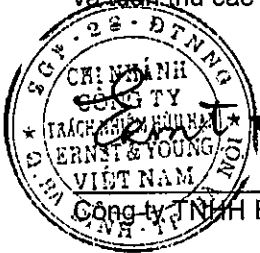
Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích, soát xét những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam W.*

*Nguyễn Văn Tuấn*

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0264/KTV

*Võ Xuân Minh*

Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		<b>1.028.494.580.680</b>	<b>1.103.765.229.069</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>385.571.367.114</b>	<b>290.875.831.010</b>
111	1. Tiền		226.198.626.568	268.583.558.114
112	2. Các khoản tương đương tiền		159.372.740.546	22.292.272.896
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>489.240.878.420</b>	<b>634.281.294.280</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	465.323.047.229	690.190.310.419
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác	7	200.639.990.000	118.295.930.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.2	(176.722.158.809)	(174.204.946.139)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>8</b>	<b>147.864.899.989</b>	<b>175.208.255.555</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		7.199.452.132	5.506.897.855
132	2. Trả trước cho người bán		6.497.165.836	9.589.624.560
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		808.236.164	993.842.121
138	5. Các khoản phải thu khác		144.481.474.556	170.239.319.718
139	6. Dự phòng phải thu khó đòi		(11.121.428.699)	(11.121.428.699)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.817.435.157</b>	<b>3.399.848.224</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.731.467.428	480.787.847
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.497.352	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	22	2.668.258.877	2.668.258.877
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		411.211.500	250.801.500

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>372.756.690.810</b>	<b>514.255.891.337</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>22.035.159.196</b>	<b>14.772.009.454</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.213.576.955	7.870.087.418
222	Nguyên giá		32.113.812.789	24.079.548.930
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.900.235.834)	(16.209.461.512)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.821.582.241	6.831.322.036
228	Nguyên giá		10.470.716.440	8.287.037.040
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.649.134.199)	(1.455.715.004)
	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	70.600.000
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>335.646.973.000</b>	<b>486.997.610.397</b>
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	11	317.871.000.000	466.586.227.397
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		317.871.000.000	466.586.227.397
258	2. Đầu tư dài hạn khác	11	17.775.973.000	20.411.383.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.074.558.614</b>	<b>12.486.271.486</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.545.017.463	1.781.807.899
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	10.902.340.251	8.966.262.687
268	4. Tài sản dài hạn khác		1.627.200.900	1.738.200.900
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.401.251.271.490</b>	<b>1.618.021.120.406</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các BCTC này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>335.547.699.402</b>	<b>471.985.576.730</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>335.506.345.871</b>	<b>471.924.668.999</b>
312	1. Phải trả người bán	14	8.291.862.454	10.563.703.341
313	2. Người mua trả tiền trước		3.168.321.167	3.777.628.500
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	2.052.588.005	3.501.559.291
315	4. Phải trả người lao động		4,216,873,729	8.541.416.277
316	5. Chi phí phải trả		571.425.617	2.401.168.397
317	6. Phải trả nội bộ		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	109,970,878,671	142.774.816.998
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	192.522.740.472	243.039.913.639
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		11.187.810.111	10.613.306.875
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	16	2.689.178.302	4.193.069.302
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		834.667.343	1.027.252.093
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	41.490.834.286
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>41.353.531</b>	<b>60.907.731</b>
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		41.353.531	60.907.731
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.065.703.572.089</b>	<b>1.146.035.543.677</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.065.703.572.089</b>	<b>1.146.035.543.677</b>
411	1. Vốn điều lệ đã góp		722.339.370.000	722.339.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
414	3. Cổ phiếu quỹ		(228.000.000)	(228.000.000)
417	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18	14.322.179.098	14.322.179.098
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	18	14.322.179.098	14.322.179.098
420	6. Lỗi lũy kế		(295.305.322.827)	(214.973.351.239)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.401.251.271.490</b>	<b>1.618.021.120.406</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị : VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
004	<b>4. Phải thu khó đòi đã xử lý</b>		<b>390.400.000</b>	<b>390.400.000</b>
006	<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>		<b>12.452.636.560.000</b>	<b>10.708.650.660.000</b>
	<i>Trong đó:</i>			
007	<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>		<b>12.249.824.150.000</b>	<b>10.475.008.340.000</b>
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		225.748.430.000	244.755.950.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		11.906.252.610.000	10.100.577.510.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		117.823.110.000	129.674.880.000
012	<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>		<b>127.812.410.000</b>	<b>173.642.320.000</b>
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		2.252.000.000	2.252.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		125.455.910.000	171.285.820.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		104.500.000	104.500.000
017	<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>		<b>75.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		75.000.000.000	60.000.000.000
082	<b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>		<b>3.097.770.760.000</b>	<b>3.151.920.760.000</b>
083	<b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>		<b>297.008.160.000</b>	<b>282.440.980.000</b>
	<b>Tổng cộng tài khoản ngoại bảng</b>		<b>15.847.805.880.000</b>	<b>14.143.402.800.000</b>



Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Đơn vị : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	<b>1. Doanh thu</b>	<b>19</b>	<b>93.497.205.865</b>	<b>140.114.580.085</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		16.429.957.582	39.312.021.763
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		40.389.604.061	80.017.406.221
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		75.000.000	3.660.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		142.588.979	76.301.126
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		3.577.402.859	2.449.874.999
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.026.653.738	831.435.289
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		45.272.728	117.919.762
01.8	- Doanh thu khác		31.810.725.918	13.649.620.925
02	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>19</b>	<b>93.497.205.865</b>	<b>140.114.580.085</b>
11	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(156.395.436.404)</b>	<b>(102.706.363.922)</b>
20	<b>5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>(62.898.230.539)</b>	<b>37.408.216.163</b>
25	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21</b>	<b>(17.697.396.360)</b>	<b>(28.441.446.645)</b>
30	<b>7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(80.595.626.899)</b>	<b>8.966.769.518</b>
31	<b>8. Thu nhập khác</b>		<b>271.000.000</b>	<b>2.754.545</b>
32	<b>9. Chi phí khác</b>		<b>(7.344.689)</b>	<b>(1.094.400)</b>
40	<b>10. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>		<b>263.655.311</b>	<b>1.660.145</b>
50	<b>11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>(80.331.971.588)</b>	<b>8.968.429.663</b>
51	<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>22</b>	-	-
52	<b>13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		-	-
60	<b>14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(80.331.971.588)</b>	<b>8.968.429.663</b>
70	<b>15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>25</b>	<b>(80.331.971.588)</b>	<b>124</b>



Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Ông Như Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các BCTC này.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		325.937.540.627	442.523.892.163
02	Tiền chi hoạt động kinh doanh		(221.488.045.276)	(391.869.808.222)
05	Tiền chi nộp Quý hỗ trợ thanh toán		(1.936.077.564)	-
06	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		16.643.143.383.741	20.791.633.100.081
07	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(16.661.991.032.563)	(20.806.168.582.347)
08	Tiền thu bán chứng khoán phát hành		340.099.955.500	285.917.844.678
09	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(344.594.436.900)	(287.028.469.200)
10	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(31.667.609.570)	(45.054.854.061)
11	Tiền chi trả cho người lao động		(16.250.159.485)	(18.261.133.114)
12	Tiền chi trả lãi vay		-	-
13	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
14	Tiền thu khác		577.946.960.643	2.817.663.237.503
15	Tiền chi khác		(471.676.008.040)	(2.760.295.256.301)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		<b>137.524.471.113</b>	<b>29.059.971.180</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.788.024.998)	(7.537.380.327)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		271.000.000	2.754.545
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(79.551.652.000)	(998.787.929.700)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.086.652.000	997.787.359.700
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.497.149.989	40.427.591.271
28	Tiền chi đầu tư ngắn hạn khác		710.015.872.783	-
29	Tiền thu đầu tư ngắn hạn khác		(742.359.932.783)	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(42.828.935.009)</b>	<b>31.892.395.489</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các BCTC này.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

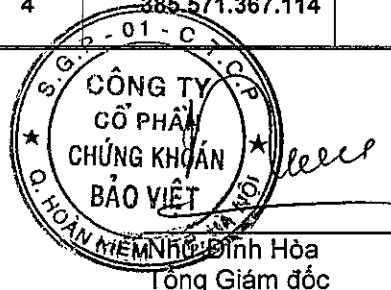
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		94.695.536.104	60.952.366.669
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		290.875.831.010	475.807.301.959
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	385.571.367.114	536.759.668.628



Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các BCTC này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 2010		Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 2011		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(151.500.000)	(228.000.000)	(76.500.000)	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	16	14.322.179.098	14.322.179.098	-	-	-	-	14.322.179.098	14.322.179.098
8. Quỹ dự phòng tài chính	16	14.322.179.098	14.322.179.098	-	-	-	-	14.322.179.098	14.322.179.098
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		2.256.826.104	-	-	(2.256.826.104)	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(122.242.040.629)	(214.973.351.239)	-	8.968.429.663	(80.331.971.588)	-	(113.273.610.966)	(295.305.322.827)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.241.100.180.391</b>	<b>1.146.035.543.677</b>	<b>(76.500.000)</b>	<b>6.711.603.559</b>	<b>(80.331.971.588)</b>	<b>-</b>	<b>1.247.735.283.950</b>	<b>1.065.703.572.089</b>

(\*) Theo thông tư 244/2009/TT-BTC về việc sửa đổi bổ sung chế độ kế toán được Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2010, số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày trên báo cáo tài chính như là một khoản nợ phải trả thay vì trình bày như một khoản mục của vốn quỹ.



Nguyễn Hồng Thủy  
 Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2011



Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các BCTC này.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty cũng đã được cấp một số giấy chứng nhận đăng ký lưu ký sửa đổi sau đó và lần sửa đổi cuối cùng, theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6, được cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 này, tổng giá trị chứng khoán đăng ký của Công ty là 722.339.370.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

**MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG**

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên Phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Phòng giao dịch 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**NHÂN VIÊN**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 227 người. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 223 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với:

- ▶ Hệ thống Kế toán Việt Nam và và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:
  - Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
  - Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
  - Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
  - Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
  - Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- ▶ Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT – BTC.

Cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính, tiền gửi của nhà đầu tư tại các tài khoản ngân hàng được mở bởi Công ty cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày là tiền và các khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**2.4 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán trình bày dưới đây.

**3.1.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 27 và 28.

**3.1.2 Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán.**

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 162/2010/TT-BTC yêu cầu trình bày bổ sung báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cũng như một số các thuyết minh bổ sung khác.

Công ty đã áp dụng Thông tư 162/2010/TT-BTC và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Cải tạo văn phòng	3 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư chứng khoán*

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

*Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

*Đầu tư tài chính dài hạn*

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ quỹ, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

*Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**3.9 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/nợ chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

*Tiền lãi*

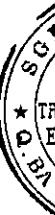
Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.18 Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</u>
Tiền mặt tại quỹ	103.343.291	218.439.547
Tiền gửi ngân hàng	226.095.283.277	268.365.118.567
<i>Tiền gửi của Công ty</i>	34.399.637.240	37.826.986.072
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch     chứng khoán</i>	191.695.646.037	230.538.132.495
Các khoản tương đương tiền	159.372.740.546	22.292.272.896
	<b>385.571.367.114</b>	<b>290.875.831.010</b>

**5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</u>
<b>1. Của Công ty chứng khoán</b>	<b>20.618.989</b>	<b>480.409.441.200</b>
- Cổ phiếu	18.730.119	425.461.227.200
- Trái phiếu	402.900	40.290.000.000
- Chứng khoán khác	1.485.970	14.658.214.000
<b>2. Của người đầu tư</b>	<b>487.048.241</b>	<b>16.369.979.996.920</b>
- Cổ phiếu	401.739.871	7.811.305.199.920
- Trái phiếu	84.194.000	8.549.519.750.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	1.114.370	9.155.047.000
	<b>507.667.230</b>	<b>16.850.389.438.120</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 6.1 Tình hình đầu tư tài chính

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
<b>I. Đầu tư ngắn hạn</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>17.972.498</b>	<b>665.963.037.229</b>	<b>506.063.964</b>	<b>(176.722.158.809)</b>	<b>(*)</b>
Cổ phiếu niêm yết	7.733.091	268.922.284.849	433.387.580	(128.072.830.929)	141.282.841.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.867.020	88.645.221.100	72.676.384	(3.588.064.600)	(*)
- Phần xác định được giá trị thị trường	2.062.100	59.543.359.100	72.676.384	(3.588.064.600)	56.027.970.884
- Phần không xác định được giá trị thị trường	1.804.920	29.101.862.000	-	-	(*)
Trái phiếu	6.922	6.922.000.000	-	-	(*)
Chứng chỉ quỹ	6.455.465	100.833.541.280	-	(45.061.263.280)	55.772.278.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	200.639.990.000	-	-	(*)
	<b>17.972.498</b>	<b>665.963.037.229</b>	<b>506.063.964</b>	<b>(176.722.158.809)</b>	<b>(*)</b>
<b>II. Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>					
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>6.753.090</b>	<b>317.871.000.000</b>	-	-	<b>(*)</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	6.250.000	77.500.000.000	-	-	(*)
Trái phiếu	503.090	240.371.000.000	-	-	(*)
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.760.047</b>	<b>17.775.973.000</b>	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	1.760.047	17.775.973.000	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
	<b>8.513.137</b>	<b>335.646.973.000</b>	-	-	<b>(*)</b>

(\*) Không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường.

(\*\*) Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng, không trích lập dự phòng. Xem thuyết minh số 11.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.1 Tình hình đầu tư tài chính** (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
<b>I. Đầu tư ngắn hạn</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>24.229.523</b>	<b>808.486.240.419</b>	<b>16.214.376.720</b>	<b>(174.204.946.139)</b>	(*)
Cổ phiếu niêm yết	12.134.066	432.830.844.959	9.925.776.720	(119.060.861.179)	323.695.760.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.816.800	133.165.859.100	6.288.600.000	(19.878.104.600)	(*)
- Phần xác định được giá trị thị trường	2.087.100	77.143.359.100	6.288.600.000	(19.878.104.600)	63.553.854.500
- Phần không xác định được giá trị thị trường	2.729.700	56.022.500.000	-	-	(*)
Trái phiếu	6.922	6.922.000.000	-	-	(*)
Chứng chỉ quỹ	7.271.735	117.271.606.360	-	(35.265.980.360)	82.005.626.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	118.295.930.000	-	-	(*)
	<b>24.229.523</b>	<b>808.486.240.419</b>	<b>16.214.376.720</b>	<b>(174.204.946.139)</b>	(*)
<b>II. Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>					
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>8.250.190</b>	<b>466.586.227.397</b>	-	-	(*)
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	6.250.000	77.500.000.000	-	-	(*)
Trái phiếu	2.000.190	389.086.227.397	-	-	(*)
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.597.704</b>	<b>20.411.383.000</b>	-	<b>(2.861.265.000)</b>	-
Cổ phiếu niêm yết (**)	210.000	6.053.265.000	-	(2.861.265.000)	3.192.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.387.704	14.358.118.000	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
	<b>9.847.894</b>	<b>486.997.610.397</b>	-	<b>(2.861.265.000)</b>	(*)

(\*) Không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường.

(\*\*) Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng, không trích lập dự phòng. Xem thuyết minh số 11.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giảm so với giá thị trường</u>	<u>Tổng giá trị thị trường</u>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
VFMVF1	5.450.465	90.644.541.280	(40.500.263.280)	50.144.278.000
TH1	968.636	53.098.832.900	(34.501.021.700)	18.597.811.200
TLG	1.244.506	56.712.967.605	(29.831.638.005)	26.881.329.600
SJS	623.100	41.000.288.150	(21.372.638.150)	19.627.650.000
TIX	1.016.833	32.381.688.430	(13.773.644.530)	18.608.043.900
HVX	803.240	11.429.713.830	(7.734.809.830)	3.694.904.000
TCM	987.204	18.997.465.010	(5.966.372.210)	13.031.092.800
PHC	426.000	8.753.265.000	(4.663.665.000)	4.089.600.000
VFMVFA	1.005.000	10.189.000.000	(4.561.000.000)	5.628.000.000
VOS	284.832	5.471.177.290	(3.961.567.690)	1.509.609.600
Cổ phiếu khác	1.311.268	39.409.666.514	(6.267.473.814)	33.142.192.700
	<b>14.121.084</b>	<b>368.088.606.009</b>	<b>(173.134.094.209)</b>	<b>194.954.511.800</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
PMT	72.400	3.834.224.600	(3.588.064.600)	246.160.000
	<b>72.400</b>	<b>3.834.224.600</b>	<b>(3.588.064.600)</b>	<b>246.160.000</b>
<b>Tổng</b>	<b>14.193.484</b>	<b>371.922.830.609</b>	<b>(176.722.158.809)</b>	<b>195.200.671.800</b>

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC**

Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty bao gồm:

- ▶ Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 9 tháng do ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội phát hành, trị giá 50 tỷ đồng.
- ▶ Những hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty với nhà đầu tư chứng khoán, theo đó hai bên sẽ cùng góp vốn để đầu tư chứng khoán niêm yết. Các khoản đầu tư thường có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và không quá 1 năm, Công ty sẽ được hưởng thu nhập cố định từ các khoản đầu tư này.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải thu của khách hàng	7.199.452.132	5.506.897.856
Trả trước cho người bán	6.497.165.836	9.589.624.560
Phải thu các hoạt động giao dịch chứng khoán	808.236.164	993.842.120
<i>Phải thu của Sở Giao dịch chứng khoán</i>	-	344.730
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	504.229.364	689.490.590
<i>Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (bảo lãnh phát hành)</i>	243.236.800	243.236.800
<i>Phải thu của đại lý giao dịch chứng khoán</i>	60.770.000	60.770.000
Phải thu khác	144.481.474.556	170.239.319.718
<i>Lãi tiền gửi</i>	335.445.999	-
<i>Cổ tức</i>	1.825.100	265.214.600
<i>Trái tức</i>	25.717.492.002	19.436.661.700
<i>Tiền bán chứng khoán của ba ngày cuối năm chưa về tài khoản</i>	-	32.482.823.000
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	11.124.457.149	11.124.457.149
<i>Phải thu khác (*)</i>	107.302.254.306	106.930.163.269
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.121.428.699)	(11.121.428.699)
	<b><u>147.864.899.989</u></b>	<b><u>175.208.255.555</u></b>

(\*): Các khoản phải thu khác bao gồm khoản tiền 106.761.864.000 đồng đã chuyển cho tổ chức phát hành để mua cổ phiếu phát hành thêm trong khuôn khổ hợp đồng môi giới chứng khoán ký giữa Công ty và khách hàng. (Xem thêm mục 17)

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	11.121.428.699	-
Số trích lập trong kỳ	-	11.121.428.699
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<b><u>11.121.428.699</u></b>	<b><u>11.121.428.699</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Cải tạo văn phòng VNĐ</i>	<i>Máy móc, thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.219.251.216	17.945.415.611	3.790.665.603	1.124.216.500	24.079.548.930
Mua trong kỳ	-	8.810.308.075	734.110.000	48.140.000	9.592.558.075
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(339.043.000)	-	(339.043.000)
Giảm khác	(1.219.251.216)	-	-	-	(1.219.251.216)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	-	26.755.723.686	4.185.732.603	1.172.356.500	32.113.812.789
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	467.379.637	12.942.493.804	1.797.297.164	1.002.290.907	16.209.461.512
Khấu hao trong kỳ	169.838.947	1.924.588.622	312.615.777	259.992.560	2.667.035.906
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(339.043.000)	-	(339.043.000)
Giảm khác	(637.218.584)	-	-	-	(637.218.584)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	-	14.867.082.426	1.770.869.941	1.262.283.467	17.900.235.834
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	751.871.579	5.002.921.807	1.993.368.439	121.925.593	7.870.087.418
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	-	11.888.641.260	2.414.862.662	(89.926.967)	14.213.576.955

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm	6.704.200.784	1.582.836.256	8.287.037.040
Mua trong năm	2.183.679.400	-	2.183.679.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>8.887.880.184</u>	<u>1.582.836.256</u>	<u>10.470.716.440</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	248.272.454	1.207.442.550	1.455.715.004
Khấu hao trong năm	988.658.983	204.760.212	1.193.419.195
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.236.931.437</u>	<u>1.412.202.762</u>	<u>2.649.134.199</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu năm	<u>6.455.928.330</u>	<u>375.393.706</u>	<u>6.831.322.036</u>
Số dư cuối kỳ	<u>7.650.948.747</u>	<u>170.633.494</u>	<u>7.821.582.241</u>

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Chứng khoán sẵn sàng để bán	317.871.000.000	466.586.227.397
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>77.500.000.000</i>	<i>77.500.000.000</i>
<i>Trái phiếu</i>	<i>240.371.000.000</i>	<i>389.086.227.397</i>
Đầu tư dài hạn khác	17.775.973.000	20.411.383.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	<u>335.646.973.000</u>	<u>486.997.610.397</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản cổ phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tổng vốn điều lệ (triệu đồng Việt Nam)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Giá trị đầu tư theo mệnh giá (triệu đồng Việt Nam)</u>	<u>Giá trị đầu tư (triệu đồng Việt Nam)</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bảo Tín	Cổ đồng sáng lập	50.000	5.00%	2.500	2.500
Công ty Thủy điện Bắc Hà	Cổ đồng sáng lập	600.000	10.00%	60.000	75.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán</b>				<b>62.500</b>	<b>77.500</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Cổ đồng sáng lập	100.000	5.00%	5.000	5.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Toàn Cầu	Đối tác chiến lược	300.000	4.44%	12.600	12.776
<b>Đầu tư dài hạn khác (*)</b>				<b>17.600</b>	<b>17.776</b>
				<b>80.100</b>	<b>101.329</b>

(\*) Đây là những chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	-	67.186.107
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	548.478.178	793.877.811
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.996.539.285	920.743.981
	<b>2.545.017.463</b>	<b>1.781.807.899</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng Việt Nam tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán) và hàng năm phải đóng thêm 0.008% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	8.966.262.687	3.065.396.365
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1.936.077.564	4.320.742.873
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	1.580.123.449
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>10.902.340.251</u></b>	<b><u>8.966.262.687</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn HIPT	-	5.780.913.000
Phải trả Tập Đoàn Bảo Việt	8.198.744.601	4.606.248.266
Phải trả người bán khác	93.117.853	176.542.075
	<b><u>8.291.862.454</u></b>	<b><u>10.563.703.341</u></b>

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	296.483.035	594.091.467
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	310.842.439	545.141.112
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	191.695.646.037	241.659.561.194
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính Hà Nội</i>	<i>79.809.342.579</i>	<i>131.446.536.680</i>
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>111.886.303.458</i>	<i>110.213.024.514</i>
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	219.768.961	241.119.866
	<b><u>192.522.740.472</u></b>	<b><u>243.039.913.639</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
<b>Tại Văn phòng Hà Nội</b>	<b>799.206.062</b>	<b>2.633.737.062</b>
Petrovietnam Insurance JSC	34.500.000	-
Công ty Vận tải Biển 3	40.787.000	-
Công ty CP Dược phẩm 25	76.370.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	39.600.000	-
Công ty Dịch vụ Du lịch KS Kim Liên	73.812.250	-
Công ty CP bến xe Bình Định	21.173.500	-
Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương - CN Hải Phòng	35.700.000	-
Công ty CP sách TBTH Đắk Lắk	40	1.273.828.040
Công ty Xuất nhập khẩu lâm thủy sản Bến Tre	225.533.000	225.533.000
Công ty cổ phần thương nghiệp Tuần Giáo	-	222.600.000
Tổ chức khác	251.730.272	911.776.022
<b>Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>	<b>1.889.972.240</b>	<b>1.559.332.240</b>
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	498.357.500	498.357.500
Công ty CP Kido – KDC	135.000.000	135.000.000
Công ty CP Dược Phẩm Imexpharm – IMP	113.460.000	113.460.000
Công ty CP cơ khí xăng dầu - PMS	759.590.000	-
Tổ chức khác	383.564.740	812.514.740
	<b>2.689.178.302</b>	<b>4.193.069.302</b>

**17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Kinh phí công đoàn	1.658.552.541	1.481.027.694
Bảo hiểm xã hội	85.476.659	26.270.947
Bảo hiểm thất nghiệp	52.344.552	25.328.810
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	-	30.165.000.000
Khoản tiền mua chứng khoán của ba ngày cuối năm phải trả vào đầu năm kế tiếp	-	2.933.400.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	22.729.580	22.729.580
Phải trả khác (*)	108.151.775.339	108.121.059.967
	<b>109.970.878.671</b>	<b>142.774.816.998</b>

(\*) Phải trả khác bao gồm khoản tiền 106.761.864.000 đồng đã thu từ khách hàng để mua cổ phiếu phát hành thêm trong khuôn khổ hợp đồng môi giới chứng khoán ký giữa Công ty và khách hàng. (Xem thuyết minh số 8)



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	72.233.937	72.233.937
Số cổ phiếu phát hành	72.233.937	72.233.937
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	72.111.397	72.072.617
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	122.540	122.540
Số cổ phiếu quỹ	12.500	12.500
Số cổ phiếu hiện hành	72.218.737	72.218.737
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	72.096.197	72.057.417
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	122.540	161.320

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 13 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**18.2 Cổ tức**

Công ty không thực hiện chia cổ tức năm 2010 cho các cổ đông.

**18.3 Các quỹ**

	<i>Số đầu kỳ VNĐ</i>	<i>Trích trong kỳ VNĐ</i>	<i>Sử dụng trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số cuối kỳ VNĐ</i>
Quỹ dự phòng tài chính	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
	<b>28.644.358.196</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.644.358.196</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</i>
<b>1. Doanh thu</b>	<b>93.497.205.865</b>	<b>140.114.580.085</b>
Doanh thu hoạt động Môi giới chứng khoán	16.429.957.582	39.312.021.763
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	40.389.604.061	80.017.406.221
<i>Cổ tức, lãi trái phiếu</i>	31.804.455.668	40.780.617.204
<i>Chênh lệch lãi bán khoán đầu tư chứng khoán, góp vốn</i>	8.585.148.393	39.236.789.017
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	217.588.979	3.736.301.126
<i>Hoạt động bảo lãnh</i>	75.000.000	3.660.000.000
<i>Đại lý phát hành</i>	142.588.979	76.301.126
Doanh thu hoạt động tư vấn	3.577.402.859	2.449.874.999
<i>Tư vấn đầu tư chứng khoán</i>	80.950.000	175.500.000
<i>Tư vấn tài chính và tư vấn khác</i>	3.496.452.859	2.274.374.999
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.026.653.738	831.435.289
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	45.272.728	117.919.762
Doanh thu khác	31.810.725.918	13.649.620.925
<i>Thu nhập lãi</i>	11.120.006.404	11.990.946.082
<i>Thu từ hoạt động hợp tác đầu tư ngắn hạn</i>	15.776.674.123	-
<i>Thu từ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán</i>	3.240.144.742	-
<i>Doanh thu khác</i>	1.673.900.649	1.658.674.843
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>93.497.205.865</b>	<b>140.114.580.085</b>

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</i>
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	14.918.013.808	13.587.912.155
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	127.817.723.802	101.019.313.370
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	187.681.637	1.837.140.000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	3.431.100.470	2.752.985.671
Chi phí tư vấn cho nhà đầu tư	2.993.713.464	2.215.813.761
Chi phí hoạt động phân tích	4.334.548.870	-
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	2.517.212.670	(19.430.191.035)
Chi phí khác	195.441.683	723.390.000
	<b>156.395.436.404</b>	<b>102.706.363.922</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên quản lý	5.959.976.541	8.490.874.751
Chi phí vật liệu quản lý	870.804.308	1.974.537.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.378.312.407	2.725.529.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.029.773.144	13.655.265.197
Chi phí bằng tiền khác	1.458.529.960	1.204.839.711
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	390.400.000
	<b><u>17.697.396.360</u></b>	<b><u>28.441.446.645</u></b>

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	138.096.792	295.567.085
Thuế thu nhập cá nhân	1.469.104.758	3.029.643.664
Thuế khác	445.386.455	176.348.542
	<b><u>2.052.588.005</u></b>	<b><u>3.501.559.291</u></b>

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày dưới đây:

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VNĐ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>833.300.414</b>	<b>8.915.906.568</b>	<b>10.364.877.853</b>	<b>(615.670.871)</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	295.567.085	892.247.576	1.049.717.868	138.096.792
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.668.258.877)	-	-	(2.668.258.877)
7	Các loại thuế khác	3.205.992.206	8.023.658.992	9.315.159.985	1.914.491.213
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>489.409.605</i>	<i>1.058.475.496</i>	<i>1.289.343.990</i>	<i>258.541.111</i>
	<i>Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư</i>	<i>2.540.234.059</i>	<i>5.843.904.993</i>	<i>7.173.575.405</i>	<i>1.210.563.647</i>
	<i>Thuế khác</i>	<i>176.348.542</i>	<i>1.121.278.503</i>	<i>852.240.590</i>	<i>445.386.455</i>
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		<b><u>833.300.414</u></b>	<b><u>8.915.906.568</u></b>	<b><u>10.364.877.853</u></b>	<b><u>(615.670.871)</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng ("GTGT") với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là năm 2000. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2000. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5428/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài Chính, các công ty mới niêm yết trên thị trường chứng khoán được giảm trừ 50% thuế TNDN tính từ năm đầu tiên niêm yết. Công ty đã được niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Theo đó, mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2007 và 2008 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

*Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)*

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</i>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>(80.331.971.588)</b>	<b>8.968.429.663</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	(10.107.625.366)	(10.916.865.800)
<i>Thu nhập cố tức không chịu thuế</i>	(10.107.625.366)	(10.916.865.800)
<i>Trái tức từ Công Trái Giáo Dục</i>	-	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế/(lỗ tính thuế) điều chỉnh trước căn trừ lỗ năm trước</b>	<b>(90.439.596.954)</b>	<b>(1.948.436.137)</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN (trả trước)/phải nộp đầu kỳ</b>	<b>(2.668.258.877)</b>	<b>(2.668.258.877)</b>
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN trả trước cuối kỳ</b>	<b>(2.668.258.877)</b>	<b>(2.668.258.877)</b>

*Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế là (517.882.746.276) đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*) VNĐ</i>	<i>Đã chuyển lỗ lũy kể đến ngày 30/6/2011 VNĐ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2011 VNĐ</i>
2008	2013	(477.663.356.611)	160.908.804.599	(316.754.552.012)
2010	2015	(110.688.597.310)	-	(110.688.597.310)
2011	2016	(90.439.596.954)	-	(90.439.596.954)
<b>Tổng cộng</b>		<b>(678.791.550.875)</b>	<b>160.908.804.599</b>	<b>(517.882.746.276)</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2011 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục chênh lệch tạm thời do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	19.997.200
		Phí lưu ký	27.988.455
		Thuê văn phòng	(8.031.494.924)
		Phí tư vấn	294.000.000
		Tiền tiện	(172.510.238)
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	898.314.730
		Phí lưu ký	109.158.006
		Thuê văn phòng	(3.191.692.026)
Bảo Việt Phi Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	61.939.693
		Phí lưu ký	5.137.737
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	146.798.454
		Phí lưu ký	56.756.186
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	8.528.200
		Phí lưu ký	182.666
		Phí xác nhận ứng trước	82.961.683
		Chi phí repos đã phân bổ	(2.085.565.714)
		Chi phí chuyển tiền	(10.563.027)
Lãi tiền gửi không kỳ hạn			2.706.993.663
Quỹ Đầu tư chứng khoán Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	164.175.448

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá thông thường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận theo các hợp đồng liên quan. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) VNĐ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	(8.041.917.112)
		Phí lưu ký	4.596.775
		Đặt cọc tiền thuê nhà	1.627.200.900
Bảo Việt Phi Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	498.219
		Phí lưu ký	20.472.164
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	9.175.957
		Phí lưu ký	1.147.639
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký	5.404.181
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Số dư tiền gửi thanh toán	35.482.751.827
Quỹ Đầu tư chứng khoán Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	463.815

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</i>
Lương và thưởng	863.482.680	795.360.880
	<b>863.482.680</b>	<b>795.360.880</b>

**24. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</i>
Lương trong kỳ	14.470.766.144	16.203.876.033
Tiền thưởng	4.198.500.878	536.000.000
Tổng thu nhập	18.669.267.022	16.739.876.033
Số lượng cán bộ nhân viên bình quân	220	234
<b>Tiền lương bình quân tháng</b>	<b>10.962.702</b>	<b>11.541.222</b>
<b>Thu nhập bình quân tháng</b>	<b>14.143.384</b>	<b>11.922.989</b>

**25. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</i>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(80.331.971.588)	8.968.429.663
Lợi nhuận/(lỗ) để phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(80.331.971.588)	8.968.429.663
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	72.096.197	72.057.417
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.114)	124

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**26.1 Cam kết thuê hoạt động**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động đến hạn:		
Trong vòng 1 năm	16.737.630.237	8.426.273.492
Từ 1 đến 5 năm	29.687.488.747	22.872.975.994
Trên 5 năm	-	-
<b>Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động</b>	<b><u>46.425.118.984</u></b>	<b><u>31.299.249.486</u></b>

**26.2 Cam kết khác mua lại cổ phiếu theo hợp đồng mua bán và mua bán lại cổ phiếu có kỳ hạn ("hợp đồng repo")**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có cam kết bán lại cổ phiếu như sau:

Chứng khoán	Ngày cam kết	Ngày cam kết bán lại	Số lượng cổ phiếu	Giá trị mua VND	Giá trị cam kết bán lại (*) VND
CTCP Bảo Hiểm Nhà Rông	15/06/2011	15/12/2011	31.350	219.450.000	244.718.100
CTCP Công Trình Đường Sắt	25/11/2010	25/03/2011	261.800	2.380.000.000	2.489.956.000
CTCP Nhựa Việt Nam	27/04/2011	27/10/2011	10.000	90.000.000	99.020.000
CTCP Nhựa Việt Nam	27/04/2011	27/10/2011	10.000	90.000.000	99.020.000
Tổng Công ty Sông Hồng	18/05/2011	18/11/2011	20.000	180.000.000	200.700.000
<b>Tổng giá trị</b>				<b><u>2.959.450.000</u></b>	<b><u>3.133.414.100</u></b>

(\*) Giá trị cam kết bán lại đã được điều chỉnh lại so với hợp đồng gốc do những chứng khoán này đã phát sinh chi trả cổ tức trong kỳ.

**26.3 Các cam kết khác**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, Công ty sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi và của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi Công ty trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại Công ty, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. Công ty được hưởng phí từ việc quản lý và xử lý tài sản đảm bảo từ Ngân hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Công ty trích tiền trong tài khoản của Công ty mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà Công ty đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội	93.908.910.000
<b>Tổng giá trị</b>	<b><u>93.908.910.000</u></b>



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

**27.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

*Độ nhạy lãi suất*

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ.

*Rủi ro về giá chứng khoán niêm yết*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 60/2010/QĐ-HĐQT ban hành ngày 16/12/2010.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Công ty là 197.055.119.500 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 405.701.386.500 đồng Việt Nam). Nếu giá của các chứng khoán này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 19.538.348.280 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 36.401.103.100 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các chứng khoán này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 18.769.199.020 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 35.201.068.240 đồng Việt Nam).

**27.2 Rủi ro giá hàng hóa**

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

**27.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng cổ phần có uy tín tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	VNĐ				
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>					
Phải trả người bán	-	-	8.291.862.454	-	8.291.862.454
Phải trả người lao động	-	-	4.216.873.729	-	4.216.873.729
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-	11.187.810.111	-	11.187.810.111
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	191.695.646.037	827.094.435	-	-	192.522.740.472
Chi phí phải trả	-	-	571.425.617	-	571.425.617
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	109.970.878.671	-	-	-	109.970.878.671
	<b>301.666.524.708</b>	<b>827.094.435</b>	<b>24.267.971.911</b>	<b>-</b>	<b>326.761.966.054</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>					
Phải trả người bán	-	-	10.563.703.341	-	10.563.703.341
Phải trả người lao động	-	-	8.541.416.277	-	8.541.416.277
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-	10.613.306.875	-	10.613.306.875
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	241.659.561.194	1.380.352.445	-	-	243.039.913.639
Chi phí phải trả	-	-	2.401.168.397	-	2.401.168.397
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	41.490.834.286	-	-	41.490.834.286
Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	142.774.816.998	-	-	-	184.265.651.284
	<b>384.434.378.192</b>	<b>42.871.186.731</b>	<b>32.119.594.890</b>	<b>-</b>	<b>459.425.159.813</b>

(\*) Xem thuyết minh số 17

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua việc tái tài trợ cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Việc tiếp cận vốn được có sẵn đầy đủ và các khoản nợ đáo hạn trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với chủ nợ hiện tại.

***Các khoản đảm bảo***

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới dạng hình thức nào cho các khoản nợ tại ngày lập báo cáo này.

Công ty có phong tỏa các khoản chứng khoán như tài sản đảm bảo của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	<b>Tài sản tài chính</b>				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	665.963.037.229	808.486.240.419	(*)	(*)	
- Chứng khoán thương mại	465.323.047.229	690.190.310.419	(*)	(*)	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	268.922.284.849	432.830.844.959	137.261.389.320	275.125.898.820	
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	100.833.541.280	117.271.606.360	55.772.278.000	82.005.626.000	
<i>Trái phiếu</i>	6.922.000.000	6.922.000.000	(*)	(*)	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	88.645.221.100	133.165.859.100	(*)	(*)	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	150.639.990.000	118.295.930.000	(*)	(*)	
- Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	-	(*)	-	
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	151.680.969.360	175.746.217.573	(*)	(*)	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	317.871.000.000	466.586.227.397	(*)	(*)	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết (**)</i>	77.500.000.000	77.500.000.000	(*)	(*)	
<i>Trái phiếu</i>	240.371.000.000	389.086.227.397	(*)	(*)	
Đầu tư dài hạn khác	17.775.973.000	20.411.383.000	(*)	(*)	
<i>Cổ phiếu niêm yết (**)</i>	-	6.053.265.000	-	3.192.000.000	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết (**)</i>	17.775.973.000	14.358.118.000	(*)	(*)	
Tiền và các khoản tương đương tiền	385.571.367.114	475.807.301.959	385.571.367.114	475.807.301.959	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.538.862.346.703</b>	<b>1.947.037.370.348</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Vay và nợ	-	-	-	-	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	192.522.740.472	243.039.913.639	192.522.740.472	243.039.913.639	
Chi phí phải trả	571.425.617	2.401.168.397	571.425.617	2.401.168.397	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.970.878.671	142.774.816.998	(*)	(*)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>303.065.044.760</b>	<b>388.215.899.034</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	

(\*) Không có thông tin đầy đủ về giá trị hợp lý.

(\*\*) Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

*Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:*

Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Các khoản phải thu/các khoản vay dài hạn có lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông số như lãi suất, các yếu tố nguy cơ quốc gia, chỉ số tín nhiệm cá nhân của khách hàng và các đặc điểm rủi ro của dự án được tài trợ. Dựa trên các đánh giá này, các khoản dự phòng được ghi nhận cho các khoản lỗ dự kiến của các khoản phải thu nói trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty không có các khoản phải thu/ các khoản vay dài hạn.

Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá niêm yết trên thị trường tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết, các khoản vay Ngân hàng và các khoản nợ tài chính khác, nghĩa vụ từ các hợp đồng cho thuê tài chính cũng như các khoản công nợ tài chính ngắn hạn khác được ước tính bằng phương pháp chiết khấu dòng tiền theo lãi suất hiện hành của các khoản nợ có rủi ro tín dụng và thời hạn đáo hạn còn lại tương đương.

Giá trị hợp lý của đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá niêm yết trên thị trường, nếu có.

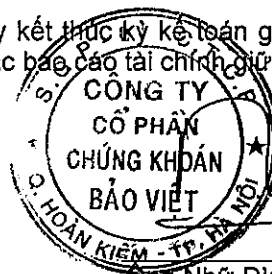
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng phương pháp định giá phù hợp.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Ông Như Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2011